

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN ĐAN PHƯỢNG - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

ĐAN PHƯỢNG, 2024

MỤC LỤC

PHẦN I. MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của kế hoạch sử dụng đất huyện Đan Phượng	1
2. Cơ sở của công tác quy hoạch kế hoạch sử dụng đất huyện Đan Phượng	2
2.1. Căn cứ pháp lý của công tác quy hoạch sử dụng đất huyện Đan Phượng.....	2
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu xây dựng bản đồ.....	3
3. Mục tiêu của lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đan Phượng	4
4. Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và môi trường.....	4
4.1. Vị trí địa lý.....	4
4.2. Địa hình, địa mạo	4
4.3. Khí hậu	5
4.4. Thủy văn.....	5
4.5. Các nguồn tài nguyên	6
4.5.1. Tài nguyên đất	6
4.5.2. Tài nguyên nước	6
4.5.3. Tài nguyên khoáng sản.....	7
5. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội	7
5.1. Một số chỉ tiêu chính năm 2024	7
5.2. Thực trạng phát triển kinh tế	8
5.3. Văn hóa - xã hội	10
Phần II - HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	12
1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024.....	12
2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	13
3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	15
4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	15
PHẦN III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	16
1. Về căn cứ lập danh mục dự án	16
1.1. Các dự án thu hồi đất không phải thông qua Hội đồng nhân dân cấp thành phố...16	
1.2. Các dự án phải thu hồi đất theo thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố ...16	
1.3. Các dự án chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng.	17
1.4. Các dự án khác	17
2. Về chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	17
3. Danh mục công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	19
PHẦN IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN	20
4.1. Giải pháp về tuyên truyền.....	20

4.2. Các giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư	20
4.3. Giải pháp về chính sách.....	20
4.4. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện.....	21
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	22
I. KẾT LUẬN.....	22
II. KIẾN NGHỊ.....	22

PHẦN I. MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của kế hoạch sử dụng đất huyện Đan Phượng

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh, kinh tế phát triển dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bổ sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Theo quy định Điều 62 Luật Đất đai năm 2024 “... *kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được lập hằng năm.*”, tại Điều 67 Luật đất đai 2024 quy định nội dung Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trong đó có xác định “... *các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, ... xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm; dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi ... xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép;...*”. Qua đó công tác lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm là cơ sở đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả; khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh lương thực, độ che phủ rừng; bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

Huyện Đan Phượng đã tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với yêu cầu đảm bảo kế hoạch được lập chính xác, có tính khả thi cao, các dự án được đưa vào đăng ký thực hiện trong năm kế hoạch phải phù hợp, đồng bộ và có trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, xác định chính xác về địa điểm thực hiện, diện tích, nguồn vốn để bồi thường, thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, xác định các dự án có chuyển mục đích nhưng không phải bồi thường. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đan Phượng đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng, phân bổ hợp lý nguồn tài nguyên đất, phục vụ cho các dự án đầu tư và nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Kế hoạch này không chỉ là căn cứ pháp lý để quản lý đất đai mà còn giúp giảm thiểu lãng phí đất, bảo vệ cân bằng môi trường và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân một cách bền vững. Chính vì tầm quan trọng này, UBND huyện Đan Phượng đã triển khai dự án “**Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội**” nhằm đảm bảo

phát triển bền vững và phù hợp với định hướng chung của Thủ đô Hà Nội.

2. Cơ sở của công tác quy hoạch kế hoạch sử dụng đất huyện Đan Phượng

2.1. Căn cứ pháp lý của công tác quy hoạch sử dụng đất huyện Đan Phượng

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về quỹ phát triển đất;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 5149/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội;
- Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND thành phố Hà Nội Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đan Phượng;
- Quyết định số 3853/QĐ-UBND ngày 25/07/2024 của UBND thành phố Hà Nội Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đan Phượng;
- Quyết định số 61/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND thành phố Hà Nội ban hành Quy định về một số nội dung thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố Hà Nội.
- Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2025; Danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa trên địa bàn thành phố Hà Nội
- Văn bản số 8457/STNMT-QHKHSDD ngày 24/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đăng ký lập danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2025; danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất trên địa bàn Thành phố

và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

Căn cứ vào mục tiêu phát triển kinh tế xã hội huyện 2021- 2025 tại nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 30/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Đan Phượng; Căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện từ đó tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm 2024 và phân bổ đến từng đơn vị cấp xã.

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu xây dựng bản đồ

- Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 22/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 5149/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND thành phố Hà Nội Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đan Phượng;

- Quyết định số 3853/QĐ-UBND ngày 25/07/2024 của UBND thành phố Hà Nội Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đan Phượng;

- Các Nghị quyết số: 34/NQ-HĐND ngày 06/12/2023; số 05/NQ-HĐND ngày 29/3/2024; số 20/NQ-HĐND ngày 02/7/2024; Nghị quyết số 36/NQHĐND ngày 04/10/2024; Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội thông qua danh mục các dự án thu hồi đất; chuyên mục đích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2025 thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

+ Báo cáo phát triển kinh tế xã hội huyện Đan Phượng năm 2024, định hướng phát triển năm 2025.

+ Thống kê đất đai năm 2023, kết quả thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Đan Phượng.

+ Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã huyện Đan Phượng.

+ Bản đồ quy hoạch sử dụng đất huyện Đan Phượng đến năm 2030.

+ Bản đồ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phùng đến năm 2030.

+ Bản đồ quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã huyện Đan Phượng.

+ Nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện năm 2025.

+ - Các số liệu, tài liệu có liên quan khác.

3. Mục tiêu của lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đan Phượng

Kế hoạch sử dụng đất huyện Đan Phượng năm 2025 nhằm đạt được các mục tiêu chủ yếu như sau:

- Dựa trên kế hoạch sử dụng đất cấp thành phố, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch xây dựng và đô thị, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện nhằm phân bổ diện tích đất hợp lý, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của huyện Đan Phượng.

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện: Kế hoạch sử dụng đất hàng năm căn cứ vào hiện trạng đất đai, kết quả thực hiện kế hoạch năm trước và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các tổ chức trong huyện, bao gồm cả các dự án đã có chủ trương đầu tư.

- Ưu tiên các dự án quan trọng: Các dự án được ưu tiên cần đảm bảo quốc phòng, an ninh, có hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường cao, và có tính khả thi. Điều này giúp định hướng rõ ràng việc phát triển không gian và hạ tầng cho huyện.

- Lập Kế hoạch sử dụng đất chi tiết theo đơn vị hành chính cấp xã: Xác định diện tích cụ thể của các loại đất trong huyện và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của từng địa phương. Bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất theo hướng bền vững.

- Lập Kế hoạch sử dụng đất làm cơ sở để quản lý và sử dụng đất theo quy định của pháp luật, xử lý các sai phạm trong quản lý và sử dụng đất đai trên địa bàn huyện.

4. Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và môi trường

4.1. Vị trí địa lý

Đan Phượng là huyện ngoại thành ven đô, nằm ở phía Tây Bắc thủ đô Hà Nội. Vị trí địa lý tiếp giáp như sau:

Phía Bắc giáp huyện Mê Linh;

Phía Nam giáp huyện Hoài Đức;

Phía Đông giáp quận Bắc Từ Liêm, quận Nam Từ Liêm;

Phía Tây giáp huyện Phúc Thọ.

Vị trí địa lý kinh tế của Đan Phượng như một yếu tố quan trọng tạo nên tiềm năng phát triển sản xuất nông nghiệp nói riêng và kinh tế của huyện nói chung.

4.2. Địa hình, địa mạo

Là huyện có địa hình tương đối bằng phẳng; thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Cơ bản địa hình của huyện được chia thành 2 vùng chính là vùng

bãi bồi và vùng đồng bằng.

4.3. Khí hậu

Đan Phượng nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, 1 năm chia thành 4 mùa khá rõ nét với các đặc trưng khí hậu chính như sau:

Nhiệt độ không khí: Nhiệt độ trung bình năm từ 23,1- 23,5 °C, chia làm hai mùa. Mùa nóng từ tháng 4 đến tháng 10. Mùa đông lạnh kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, nhiệt độ trung bình tháng từ 15,7- 21,4 °C. Tháng 1 có nhiệt độ trung bình thấp nhất là 15,7 °C.

Lượng mưa: Lượng mưa trung bình năm là 1.521 - 1.676 mm, phân bố trong năm không đều, mưa tập trung từ tháng 4 đến tháng 10, chiếm 85,2 % tổng lượng mưa cả năm (chủ yếu các tháng 7,8,9, lượng mưa ngày lớn nhất có thể tới 336,1mm). Mùa khô từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, tháng mưa ít nhất là tháng 12, tháng 1 và tháng 2 chỉ có 17,5 - 23,2 mm.

Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí trung bình năm là 85%, giữa các tháng trong năm biến thiên từ 80 - 89%. Độ ẩm không khí thấp nhất trong năm là các tháng 11, tháng 12, tuy nhiên chênh lệch về độ ẩm không khí giữa các tháng trong năm không lớn.

Gió: Hướng gió thịnh hành về mùa khô là gió mùa Đông Bắc từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Còn lại các tháng trong năm chủ yếu là gió Nam, gió Tây Nam và gió Đông Nam.

Sương muối hầu như không có; mưa đá rất ít khi xảy ra. Thông thường cứ 10 năm mới quan sát thấy mưa đá 1 lần.

4.4. Thủy văn

Huyện Đan Phượng có 2 nhánh sông chính chảy qua là sông Hồng và sông Đáy.

Sông Hồng: chảy qua địa phận huyện 15 km, nguồn thủy năng của sông Hồng rất lớn lên tới 174 tỷ m³/năm; nguồn nước sông Hồng có ý nghĩa quan trọng đối với công tác thủy lợi và cải tạo đồng ruộng.

Sông Đáy: là một phân lưu của sông Hồng bắt đầu từ đập Phùng; hiện nay do dòng chảy bị ngăn cách với sông Hồng bởi đập Đáy nên vào mùa khô, nước sông bị cạn kiệt, lưu lượng nước không đủ cung cấp cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt cho nhân dân.

Ngoài ra, huyện còn có hệ thống hồ đập lớn nhỏ, đảm bảo việc tưới tiêu cho diện tích đất canh tác, sản xuất nông nghiệp của huyện.

4.5. Các nguồn tài nguyên

4.5.1. Tài nguyên đất

Nằm trong vùng châu thổ sông Hồng, đất đai của huyện chủ yếu được bồi lắng của phù sa. Kết quả nghiên cứu điều tra khảo sát ngoài thực địa, kết hợp với số liệu phân tích đất cho thấy huyện Đan Phượng có 2 nhóm đất chính và 6 đơn vị đất.

Bảng 01: Các loại đất của huyện Đan Phượng

TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Tổng diện tích điều tra		4.336,84	55,72
1	Nhóm đất phù sa (Fluvisols)		4.147,96	53,30
	Đất phù sa được bồi hàng năm trung tính, ít chua	Pbe	1.174,37	15,09
	Đất phù sa ít được bồi, trung tính ít chua	Pibe	365,97	4,70
	Đất phù sa trung tính	Phe	1.917,41	24,64
	Đất phù sa glây trung tính, ít chua	Pge	690,21	8,87
2	Nhóm đất glây (Gley soils)		188,88	2,43
	Đất glây giàu mùn, trung tính, ít chua.	Gue	96,88	1,24
	Đất glây giàu mùn, trung tính	Gu	92	1,18
II	Sông hồ, mặt nước		856,75	11,01
III	Các loại đất khác		2.589,23	33,27
	Tổng diện tích tự nhiên		7.782,82	100,00

4.5.2. Tài nguyên nước

+ *Nguồn nước mặt*: chủ yếu dựa vào nguồn nước được lấy từ sông Hồng, sông Đáy, thông qua hệ thống kênh mương dày đặc. Nguồn nước này tạo điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh thâm canh tăng vụ. Ngoài ra, hệ thống đầm hồ, ao ven đê...cũng góp phần tích cực cho việc chống hạn. Hiện nay, nguồn nước mặt của huyện chủ yếu dùng cho sản xuất, song khả năng khai thác sử dụng còn hạn chế.

Trung bình hàng năm lượng nước đến từ hai con sông này đạt tới khoảng 95 tỷ m³. Ngoài ra, tài nguyên nước của huyện còn được bổ sung thêm một lượng đáng kể từ nguồn nước mưa dồi dào (lượng mưa bình quân/năm từ 1.600-1.800 mm).

+ *Nguồn nước ngầm*:

Tiềm năng nước ngầm của huyện khá lớn song hàm lượng kim loại trong nước vẫn ở mức tương đối cao, nên cần phải có biện pháp xử lý hữu hiệu. Tầng nước ngầm của huyện đa phần là gồm hai tầng, tầng thứ nhất cách mặt đất từ 15 - 25 m, tầng thứ hai cách mặt đất từ 100 - 120 m. Hiện nay, tầng thứ hai đã được khai thác nhiều để phục vụ cho sinh hoạt. Ngoài ra, một phần nước sinh hoạt của người dân trong huyện được lấy từ nguồn nước mưa.

4.5.3. Tài nguyên khoáng sản

Khoáng sản của huyện chủ yếu là đất sét vùng bãi bồi có thể dùng cho sản xuất gạch ngói ở các xã trong huyện. Ngoài ra, còn có cát xây dựng ở khu vực triền sông Hồng đủ để đáp ứng nhu cầu trong vùng và khu vực.

5. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội

5.1. Một số chỉ tiêu chính năm 2024

- Tổng giá trị sản xuất (theo giá cố định năm 2010) ước thực hiện 21.783 tỷ đồng, đạt 101,34% kế hoạch, tăng 13,75% so với năm 2023, trong đó:

+ Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng ước đạt 10.224 tỷ đồng, đạt 101,72% kế hoạch, tăng 14,03% so với năm 2023.

+ Giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại ước đạt 10.484 tỷ đồng, đạt 101,26% kế hoạch, tăng 15,12% so với năm 2023.

+ Giá trị sản xuất nông nghiệp, thủy sản ước đạt 1.075 tỷ đồng, đạt 98,71% kế hoạch, bằng 99,81% so với năm 2023.

- Thu nhập bình quân đầu người ước đạt: 86 triệu đồng/người/năm.

- Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước thực hiện là 1.812,838 tỷ đồng, đạt 46,2% dự toán Thành phố và huyện giao (tăng 14,4% so với thực hiện năm 2023); trong đó thu các loại thuế, phí, lệ phí (không kể tiền sử dụng đất) thực hiện 705,228 tỷ đồng, vượt 41,4% dự toán Thành phố và huyện giao (tăng 11,1% so với thực hiện năm 2023).

- Giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên so với năm trước: 0,3% (Kế hoạch giao 0,2%).

- Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân so với năm trước: 0,2% (Kế hoạch giao 0,1%).

- Duy trì xã, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã: 100% (Kế hoạch giao 100%).

- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế: 95,15% (Kế hoạch giao 94,5%).

- Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc trên lực lượng lao động trong độ tuổi lao động: 46,6% (Kế hoạch giao 45%).

- Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp trên lực lượng lao động trong độ tuổi lao động: 44,6% (Kế hoạch giao 40%).

- Tỷ lệ đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên lực lượng lao động trong độ tuổi lao động: 3,02% (Kế hoạch giao 2,5%).

- Giải quyết việc làm mới cho 5.615 lao động (Kế hoạch huyện giao: 4.700); Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo: 86,5% (Kế hoạch huyện giao: 86,5%); Tỷ lệ hộ nghèo: Toàn huyện không còn hộ nghèo (theo tiêu chí đa chiều); Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận và giữ vững danh hiệu "Gia đình văn

hóa": 96,4 % (Kế hoạch Thành phố giao 88%, huyện giao 92,6%); Tỷ lệ thôn (làng) được công nhận và giữ vững danh hiệu "Làng văn hóa": 100% (Kế hoạch Thành phố giao 64,5%, huyện giao 90%).

- Số trường công lập đạt chuẩn quốc gia tăng thêm (công nhận lại): 07 trường (Kế hoạch giao 07 trường).

- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh: 100% (Kế hoạch giao: 100%); Tỷ lệ số hộ dân được cung cấp nước sạch khu vực nông thôn: 70% (Kế hoạch giao: 100%).

- An ninh chính trị được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, hoàn thành nhiệm vụ quốc phòng - quân sự địa phương.

5.2. Thực trạng phát triển kinh tế

a) Sản xuất công nghiệp - TTCN, thương mại dịch vụ

- Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng kỹ thuật 03 Cụm công nghiệp: Cụm Công nghiệp Đan Phượng - giai đoạn 2 (6,0 ha) đã hoàn thành đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, đang thi công xây dựng nhà xưởng, giá trị khối lượng hoàn thành đạt 60%; Cụm công nghiệp Song Phượng (6,68 ha) đang xây dựng hạ tầng kỹ thuật, giá trị khối lượng hoàn thành đạt 80%, dự kiến hoàn thành trong năm 2024; Cụm công nghiệp Hồng Hà (6,0 ha), đã GPMB diện tích 51.971,6m² của 135/153 hộ (đạt 86,2%), phần đầu khởi công trong quý I/2025. Tổ chức kiểm tra các Cụm công nghiệp trên địa bàn huyện về công tác trật tự xây dựng, PCCC, vệ sinh môi trường...nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các cụm công nghiệp.

- Giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại ước đạt 10.484 tỷ đồng, đạt 101,26% kế hoạch, tăng 15,12% so với năm 2023. Xây dựng và triển khai Kế hoạch đảm bảo cân đối cung cầu hàng hóa những tháng đầu năm 2024, đặc biệt trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024. Tình hình giá cả thị trường tương đối ổn định, không có biến động lớn, nguồn hàng cung cấp đầy đủ phục vụ nhu cầu mua sắm của Nhân dân. Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 nhu cầu hàng hóa có xu hướng tăng nhẹ, sức mua của thị trường tăng khoảng 30% so với tháng trước Tết. Giá cả các mặt hàng được kiểm soát tốt, không xảy ra tình trạng găm hàng, tăng giá bất hợp lý. Các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh tích cực, chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Năm 2024, số doanh nghiệp mới thành lập là 380 doanh nghiệp (bằng 96% so với năm 2023); cấp 1.195 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho các hộ, cá nhân kinh doanh, Hợp tác xã (1.190 hộ kinh doanh và 05 Hợp tác xã); thực hiện thu hồi 6.363 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại, số hộ kinh doanh đang hoạt động trên

địa bàn huyện là 3.589 hộ; số hộ tạm ngừng kinh doanh 297 hộ; số hộ đã chấm dứt hoạt động kinh doanh 118 hộ. Triển khai công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng mới Chợ Thượng Mỗ; cải tạo, nâng cấp chợ Phùng (thị trấn Phùng), chợ Địch (xã Phương Đình), chợ Bá (xã Hồng Hà). Tổ chức kiểm tra 08 chợ (Chợ Phùng, chợ Địch xã Phương Đình, chợ Mới xã Thọ Xuân, chợ Cầu xã Thọ An, chợ Bá xã Hồng Hà, chợ Dày xã Liên Trung, chợ Gối xã Tân Hội, chợ Đình, xã Tân Lập) về việc chống thất thu ngân sách trong công tác quản lý về chợ để tổ chức thực hiện theo đề án quản lý tài sản công, đấu giá quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ; kiểm tra hoạt động 10 doanh nghiệp, HTX kinh doanh điện nông thôn; kiểm tra hoạt động kinh doanh, gia công, chế tác vàng và trang sức mỹ nghệ trên địa bàn huyện; đã chỉ đạo chuyển đổi 11 hộ kinh doanh vàng bạc sang hoạt động theo hình thức doanh nghiệp.

b) Sản xuất nông nghiệp, thủy lợi, dê điều

- Tập trung chỉ đạo sản xuất nông nghiệp. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 2024 ước đạt 5.221,4 ha (đạt 100% kế hoạch, bằng 97,6% so với năm 2023). Tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong vùng quy hoạch, đã chuyển đổi thêm được 10,57 ha sang trồng hoa, rau, cây ăn quả. Chủ động thực hiện các biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng. Thực hiện tốt công tác khuyến nông, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Triển khai mô hình sản xuất thâm canh cây bưởi theo hướng VietGAP tại xã Thượng Mỗ; mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm bưởi tại xã Thượng Mỗ; duy trì các mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao, các nhãn hiệu tập thể cho sản phẩm nông sản và làng nghề trên địa bàn huyện.

- Công tác chăn nuôi, thú y được chú trọng. Tổng đàn lợn hiện có 63.352 con (bằng 90,7% so với năm 2023); đàn trâu, bò 2.795 con (bằng 90% so với năm 2023); đàn gia cầm 203.240 con (bằng 96,2% so với năm 2023); đàn chó, mèo 7.487 con; đàn dê 375 con; diện tích nuôi trồng thủy sản 102,39 ha (bằng 81,9% so với năm 2023). Thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm, không có dịch bệnh lớn phát sinh trên địa bàn; triển khai tiêm phòng vắc xin cho đàn trâu, bò được 8.917 lượt; đàn lợn được 173.590 lượt; đàn gia cầm được 291.540 lượt; đàn chó mèo được 7.170 lượt.

c) Công tác xây dựng nông thôn mới

Tiếp tục giữ vững và nâng cao các tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu. Tập trung hoàn thiện lập hồ sơ đề nghị công nhận huyện đạt nông thôn mới nâng cao năm 2023. Tổ chức thành công Lễ đón nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu tại các xã Liên Hồng, Thọ An, Hạ Mỗ. Chỉ đạo, hướng dẫn các xã lập kế

hoạch duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới năm 2024. Tổ chức đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP năm 2024 cho 06 sản phẩm của 05 chủ thể. Hiện nay, trên địa bàn huyện có 103 sản phẩm OCOP được xếp hạng.

5.3. Văn hóa - xã hội

a) Công tác văn hoá, thông tin, thể thao, truyền thanh, chuyển đổi số

- Các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, thông tin tuyên truyền được triển khai tích cực, hiệu quả, nhất là trong dịp tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, kỷ niệm những ngày Lễ lớn của Thủ đô và đất nước. Tổ chức tốt đêm văn nghệ và bắn pháo hoa chào đón năm mới Giáp Thìn 2024, thu hút hàng nghìn người tham gia, tạo không vui tươi, phấn khởi trong Nhân dân. Tổ chức giới thiệu ấn phẩm tập “Văn nghệ Đan Phượng” năm 2024; Cuộc thi ảnh và triển lãm ảnh “Đan Phượng - truyền thống, hội nhập và phát triển” lần thứ II; các gian hàng giới thiệu, quảng bá Âm thực - Văn hoá - Du lịch huyện, trưng bày sản phẩm Nông sản, sản phẩm OCOP Đan Phượng. Tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm 70 năm ngày Giải phóng Thủ đô (10/10/1954-10/10/2024).

- Tăng cường công tác quản lý di tích và lễ hội. Ban hành Kế hoạch tổ chức và quản lý lễ hội truyền thống năm 2024, chỉ đạo các xã, thị trấn tổ chức lễ hội đảm bảo đúng quy chế, đúng thời gian, lành mạnh, an toàn, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, tiêu biểu như Lễ hội vật, Hội thi thả Diều truyền thống, thi giã bánh dày, Liên hoan ẩm thực xã Hồng Hà...thu hút hàng nghìn người dân khắp các tỉnh và du khách nước ngoài đến tham quan. Tiếp tục thực hiện tu bổ, tôn tạo di tích đình Hạ Hội xã Tân Lập; Miếu Voi Phục, đình Vĩnh Kỳ xã Tân Hội; đình Cổ Ngõa Hạ xã Phương Đình; đền Cổ Bồng xã Thọ Xuân; miếu Điều xã Hồng Hà; chùa Đông Khê xã Đan Phượng; đình Vạn Xuân xã Hạ Mỗ; chùa thôn Hạ xã Liên Trung. Toàn huyện có thêm 10 di tích được xếp hạng di tích cấp Thành phố, nâng tổng số di tích được xếp hạng lên 88/155 di tích, trong đó có 37 di tích cấp quốc gia, 01 di tích quốc gia đặc biệt; 50 di tích cấp Thành phố. Phối hợp với Sở Văn hoá và Thể thao Hà Nội khảo sát xây dựng hồ sơ khoa học 6 di tích đề nghị xếp hạng cấp Thành phố: Đình Hạnh Đàn xã Tân Lập; Quán Méo xã Song Phượng; đình Yên Châu xã Trung Châu; đình Phan Long xã Tân Hội; đình Trúng Đích, đền Chính Khí xã Hạ Mỗ. Lập hồ sơ đề nghị công nhận di sản văn hóa phi vật thể quốc gia hát chèo Tàu xã Tân Hội. Tiếp tục tập trung triển khai dự án Biên soạn Bộ địa chí huyện Đan Phượng.

b) Công tác Giáo dục và Đào tạo

Tăng cường công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia. Toàn

huyện có 54/55 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 98,2%, trong đó có 39/55 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, đạt tỷ lệ 70,9%. Xây dựng và triển khai Kế hoạch Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Đan Phượng năm 2024. Chỉ đạo tổ chức tốt Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024. Tổ chức thành công Hội khỏe Phù Đổng huyện; Lễ tuyên dương học sinh tiêu biểu năm học 2023-2024.

c) Công tác y tế, dân số

- Tiếp tục duy trì xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Tăng cường công tác tuyên truyền, khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân; công tác phòng, chống dịch bệnh; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Tổ chức kiểm tra các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố; phát hiện và xử lý 10 cơ sở vi phạm an toàn vệ sinh thực phẩm. Tập trung chỉ đạo, kiểm tra, giám sát công tác phòng, chống dịch bệnh, nhất là dịch sốt xuất huyết. Chủ động giám sát chỉ số bọ gậy, muỗi truyền bệnh sốt xuất huyết tại các khu vực xuất hiện ca bệnh, ổ dịch, khu vực nguy cơ cao để triển khai hoạt động đáp ứng phù hợp, kịp thời; tiếp tục giám sát các ổ dịch sốt xuất huyết mới phát sinh. Từ đầu năm đến nay, toàn huyện ghi nhận 1.061 ca sốt xuất huyết tại 16 xã, thị trấn. Tổng số 41 ổ dịch, 40 ổ dịch đã kết thúc, còn 01 ổ dịch đang hoạt động (xã Liên Trung).

- Tổ chức kiểm tra các cơ sở y, dược ngoài công lập và dịch vụ thẩm mỹ trên địa bàn huyện, xử phạt 15 cơ sở vi phạm. Phối hợp với Sở Y tế thẩm định 17 cơ sở hành nghề dược phẩm đạt tiêu chuẩn GPP trên địa bàn huyện. Tổ chức tập huấn Luật Khám bệnh, chữa bệnh và các văn bản hướng dẫn thi hành; tập huấn triển khai ứng dụng phần mềm quản lý nhân sự; Hướng dẫn triển khai việc kê đơn thuốc điện tử và bán thuốc theo đơn qua hệ thống đơn thuốc quốc gia. Tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động Trạm Y tế theo mô hình Bác sỹ gia đình. Thực hiện tốt quản lý sức khỏe toàn dân.

- Triển khai các hoạt động y tế; tập trung chỉ đạo, tuyên truyền sâu rộng tới các xã, thị trấn về công tác dân số và phát triển. Số trẻ sinh là 2.270 trẻ, tăng 37 trẻ so với năm 2023; số sinh con thứ 3 là 220 trẻ, giảm 03 trẻ so với năm 2023. Tỷ lệ sinh con thứ 3 là 9,69% (giảm 0,3% so với năm 2023).

Phần II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Theo số liệu năm 2024, tổng diện tích đất trong đơn vị hành chính của huyện Đan Phượng là 7.782,82 ha, được thể hiện qua bảng sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của huyện là 3.642,35 ha, chiếm tỷ lệ 46,80% so với tổng diện tích đất trong địa giới hành chính.

- Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện Đan Phượng là 3.434,42 ha, chiếm tỷ lệ 44,13% so với diện tích đất trong địa giới hành chính, được sử dụng vào các mục đích sau:

- Diện tích đất bằng chưa sử dụng có diện tích là 706,05 ha chiếm tỷ lệ 9,07% so với tổng diện tích đất tự nhiên.

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất của huyện Đan Phượng năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		7.782,82	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.642,35	46,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.335,11	17,15
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.296,26	16,66
1.3	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	38,84	0,50
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.260,67	16,20
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	599,44	7,70
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	148,28	1,91
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	298,86	3,84
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.434,42	44,13
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.113,13	14,30
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	47,06	0,60
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,27	0,29
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,29	0,17
2.5	Đất an ninh	CAN	4,43	0,06
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	110,41	1,42
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,52	0,21
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,96	0,13
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	71,23	0,92
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,70	0,16
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	395,34	5,08
	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,40	0,90
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,37	0,06
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	190,18	2,44
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	130,40	1,68
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	781,68	10,04
	Đất công trình giao thông	DGT	499,50	6,42
	Đất công trình thủy lợi	DTL	262,93	3,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất có di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,12	0,04
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,57	0,08
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,26	0,02
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,34	0,00
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,79	0,05
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,17	0,05
2.9	Đất tôn giáo	TON	12,45	0,16
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	16,22	0,21
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	58,75	0,75
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	856,55	11,01
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	61,15	0,79
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	795,39	10,22
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,86	0,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	706,05	9,07

2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND Thành phố phê duyệt 196 dự án, tổng diện tích 1.694,54 ha tại các Quyết định: số 435/QĐ-UBND ngày 23/01/2024; số 1960/QĐ-UBND ngày 12/4/2024; 3853/QĐ-UBND ngày 25/7/2024; 5657/QĐ-UBND ngày 29/10/2024.

a. Chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

Bảng 02: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
				Diện tích (ha)	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
					Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	7.782,82		7.782,82			7.782,82		7.782,82
1	Đất nông nghiệp	3.645,00	3.374,11	3.642,35	-2,65	0,98	268,24	50,28	217,96
1.1	Đất trồng lúa	1.333,35	1.028,86	1.335,11	1,76	0,58	306,25	301,51	4,74
1.2	Đất chuyên trồng lúa	1.294,50	990,01	1.296,26	1,76	0,58	306,25	301,50	4,75
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	1.261,86	1.266,67	1.260,67	-1,19	24,72	5,99	365,15	359,16
1.4	Đất trồng cây lâu năm	602,65	596,45	599,44	-3,22	51,85	2,99	13,37	10,38
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	148,28	148,28	148,28					
1.6	Đất nông nghiệp khác	298,86	298,86	298,86					
2	Đất phi nông nghiệp	3.431,77	3.927,81	3.434,42	2,65	0,53	493,39	349,72	143,67
2.1	Đất ở tại nông thôn	1.115,21	1.151,77	1.113,13	-2,09	5,71	38,65	55,54	16,90
2.2	Đất ở tại đô thị	46,96	253,90	47,06	0,09	0,04	206,85	141,97	64,87
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,27	17,60	22,27			4,68	2,19	2,49
2.4	Đất quốc phòng	13,29	15,29	13,29			2,00		2,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
				Diện tích (ha)	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
					Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.5	Đất an ninh	4,43	4,43	4,43					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	114,96	145,73	110,41	-4,55	14,80	35,32	11,31	24,02
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	16,58	16,58	16,52	-0,06		0,06	0,02	0,04
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	1,95	1,95		-1,95		1,95	1,95	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	9,97	26,50	9,96	-0,01	0,08	16,55	4,37	12,18
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	73,77	84,03	71,23	-2,54	24,76	12,80	7,86	4,94
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	12,69	16,67	12,70	0,01	0,16	3,97	1,05	2,93
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	388,65	408,50	395,34	6,70	33,73	13,16	16,13	2,97
	Đất cụm công nghiệp	63,72	69,72	70,40	6,68	90,52	0,68	12,68	12,00
	Đất thương mại, dịch vụ	4,36	18,25	4,37	0,01	0,06	13,88	3,64	10,24
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	190,17	190,13	190,18	0,01	32,64	0,05	0,19	0,14
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	130,40	130,40	130,40					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	778,03	940,08	781,68	3,65	2,25	158,41	158,91	0,51
	Đất công trình giao thông	498,99	654,45	499,50	0,51	0,33	154,95	110,74	44,22
	Đất công trình thủy lợi	262,89	263,88	262,93	0,04	4,40	0,95	6,10	5,16
	Đất có di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên			3,12	3,12		3,12	3,12	
	Đất công trình xử lý chất thải	6,56	6,56	6,57	0,01		0,01	0,01	
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	1,26	1,51	1,26	0,00	1,62	0,25	0,00	0,25
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,34	0,49	0,34	0,00	1,87	0,15	0,00	0,15
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	3,80	4,18	3,79	-0,01	3,92	0,39	0,01	0,38
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	4,19	9,01	4,17	-0,02	0,34	4,84	38,96	34,13
2.9	Đất tôn giáo	12,45	12,45	12,45					
2.1	Đất tín ngưỡng	16,22	16,22	16,22					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	58,75	68,60	58,75	0,00	0,01	9,85	1,88	7,97
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	856,55	856,55	856,55				18,53	18,53
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	61,15	61,15	61,15				18,53	18,53
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	795,39	795,39	795,39					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	0,61	0,61	2,86	2,25		2,25	2,25	
3	Đất chưa sử dụng	706,05	480,90	706,05			225,15	400,00	174,85

b. Danh mục công trình

- Các công trình, dự án đã và đang thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 96 dự án/196 dự án với diện tích 1338,53ha/1.694,54 ha, đạt 48,98% về dự án, trong đó:

+ Dự án đã có Quyết định giao đất là: 14 dự án, diện tích 25,28 ha.

+ Dự án đã GPMB xong là: 10 dự án, diện tích 18,19 ha.

+ Dự án đã cắm mốc GPMB (theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường), đang thực hiện GPMB: 72 dự án, diện tích 1.295,06 ha.

- Các công trình, dự án chưa tổ chức thực hiện là 100 dự án, diện tích 356,01 ha.

3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

- Kế hoạch sử dụng đất của huyện được lập cho một năm nên chỉ phản ánh được nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của các xã trong năm kế hoạch mà không đảm bảo được tính khả thi của các dự án đăng ký thực hiện do không thể chủ động nắm bắt được khả năng về vốn của chủ đầu tư, đặc biệt là những dự án có nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước; dẫn đến tính khả thi của phương án kế hoạch sử dụng đất chưa cao. Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng do không có vốn hoặc chậm làm thủ tục nên phải chuyển sang thực hiện năm sau.

- Chính sách đầu tư, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án phải kéo dài.

4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Công tác đấu giá QSD đất ở thời gian qua gặp nhiều khó khăn đã tác động lớn đến việc thực hiện kế hoạch và thu hút đầu tư trên địa bàn.

- Chính sách đầu tư, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án phải kéo dài.

- Công tác dự báo nhu cầu và xác định danh mục các công trình, dự án đầu tư đưa vào kế hoạch, nhất là các dự án sử dụng vào mục đích kinh doanh, thương mại thường không thể chính xác và luôn có sự thay đổi theo nhu cầu thị trường nên kế hoạch sử dụng đất phải điều chỉnh liên tục làm kéo dài thời gian lập và hoàn chỉnh hồ sơ.

PHẦN III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Về căn cứ lập danh mục dự án

1.1. Các dự án thu hồi đất không phải thông qua Hội đồng nhân dân cấp thành phố.

- Các dự án thuộc quy định của Điều 78 Luật đất đai 2024 quy định thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh.

- Các dự án thuộc quy định Khoản 4, Điều 67 Luật đất đai 2024, gồm:

+ Đã có quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư;

+ Đã có quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư;

+ Đã có quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ.

+ Dự án có sử dụng đất phục vụ cho việc thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật này.

1.2. Các dự án phải thu hồi đất theo thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố

- Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030; Quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

- Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 79 Luật Đất đai năm 2024 (đã có chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp các dự án đề xuất để đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất);

- Đối với các dự án thu hồi đất để đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất:

+ Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 79 Luật Đất đai; trong đó đối với dự án quy định tại khoản 27 Điều 79 Luật Đất đai thì phải đáp ứng các tiêu chí do HĐND Thành phố quy định.

+ Có quy hoạch chi tiết hoặc có quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 được cơ

quan có thẩm quyền phê duyệt;

+ Điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

- Đối với các dự án thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất: Thuộc trường hợp quy định tại khoản 26, 27 Điều 79 Luật Đất đai và khoản 2, 3 Điều 41 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ (đã có chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật).

- Đảm bảo khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

- Đối với dự án đã có trong Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện 02 năm trở lên (rà soát theo quy định tại khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai): Diện tích đất thu hồi, đất chuyển mục đích sử dụng đất thấp hơn diện tích đất các năm đã đăng ký.

1.3. Các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng.

- Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030; Quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

- Có chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

- Trường hợp chuyển mục đích từ 02ha đất trở lên phải đảm bảo:

+ Có phương án trồng rừng thay thế hoặc văn bản hoàn thành trách nhiệm nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

+ Có phương án sử dụng tầng đất mặt theo quy định của pháp luật về trồng trọt;

+ Có đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Trường hợp chuyển mục đích dưới 02ha phải đảm bảo:

+ Có phương án trồng rừng thay thế hoặc văn bản hoàn thành trách nhiệm nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

+ Có phương án sử dụng tầng đất mặt theo quy định của pháp luật về trồng trọt.

1.4. Các dự án khác

- Các công trình, dự án đã có chủ trương đầu tư theo nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của các cấp, của các tổ chức, cá nhân;

- Đảm bảo khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Về chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 của các ngành, lĩnh vực, tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện Đan Phượng, UBND huyện Đan Phượng cân

đối, tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 như sau:

Bảng 03. Cân đối nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của huyện Đan Phượng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2024	Cơ cấu (%)	Diện tích năm 2025	Cơ cấu (%)	Biến động 2025/2024 (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		7782,82	100,00	7.782,82	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	3642,35	46,80	3.665,71	47,10	23,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1335,11	17,15	1.003,62	12,90	-331,49
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1296,26	16,66	964,78	12,40	-331,49
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1260,67	16,20	1.625,66	20,89	364,99
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	599,44	7,70	589,29	7,57	-10,15
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	148,28	1,91	148,28	1,91	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	298,86	3,84	298,86	3,84	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3434,42	44,13	3.811,06	48,97	376,65
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1113,13	14,30	1.170,76	15,04	57,63
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	47,06	0,60	188,94	2,43	141,88
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,27	0,29	24,46	0,31	2,19
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,29	0,17	13,29	0,17	
2.5	Đất an ninh	CAN	4,43	0,06	4,43	0,06	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	110,41	1,42	127,47	1,64	17,06
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,52	0,21	17,76	0,23	1,24
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,96	0,13	14,34	0,18	4,38
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	71,23	0,92	81,63	1,05	10,40
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,70	0,16	13,74	0,18	1,04
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	395,34	5,08	404,94	5,20	9,60
	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,40	0,90	76,40	0,98	6,00
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,37	0,06	8,17	0,10	3,80
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	190,18	2,44	189,98	2,44	-0,20
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	130,40	1,68	130,40	1,68	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	781,68	10,04	965,14	12,40	183,47
	Đất công trình giao thông	DGT	499,50	6,42	637,78	8,19	138,28
	Đất công trình thủy lợi	DTL	262,93	3,38	268,99	3,46	6,06
	Đất có di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,12	0,04	3,12	0,04	
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,57	0,08	6,57	0,08	
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,26	0,02	1,26	0,02	
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,34	0,00	0,34	0,00	
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,79	0,05	3,79	0,05	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2024	Cơ cấu (%)	Diện tích năm 2025	Cơ cấu (%)	Biến động 2025/2024 (ha)
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,17	0,05	43,30	0,56	39,13
2.9	Đất tôn giáo	TON	12,45	0,16	12,45	0,16	
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	16,22	0,21	16,22	0,21	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	58,75	0,75	60,63	0,78	1,88
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	856,55	11,01	838,02	10,77	-18,53
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	61,15	0,79	42,62	0,55	-18,53
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	795,39	10,22	795,39	10,22	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,86	0,04	2,86	0,04	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	706,05	9,07	306,05	3,93	-400,00

- Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 3.665,71 ha, thực tăng 23,35 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, đất nông nghiệp là 3.665,71 ha, chiếm 47,10 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 3434,42 ha, tăng 376,65 ha so với năm 2024. Diện tích tăng thêm lấy từ các loại đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng. Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất phi nông nghiệp là 3.811,06 ha, chiếm 48,97 % diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch, đất chưa sử giảm 400,00 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác. Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất chưa sử dụng là 306,05 ha, chiếm 3,93 % tổng diện tích tự nhiên.

3. Danh mục công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

Trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, UBND các xã, thị trấn và các cơ quan đơn vị, UBND cấp huyện tổng hợp Danh mục các công trình, dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 có 92 dự án, diện tích 1.290,82 ha, cụ thể như sau:

- Có 83 công trình công trình, dự án với diện tích 401,22 ha phải báo cáo HĐND Thành phố thông qua (gồm: các công trình, dự án theo quy định tại Điều 79 Luật Đất đai mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai; các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất, trừ các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai), Trong đó có 75 công trình dự án chuyển tiếp từ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Có 9 công trình, dự án với diện tích 889,60 ha không phải báo cáo HĐND Thành phố thông qua.

(Chi tiết danh mục công trình dự án biểu kèm theo báo cáo)

PHẦN IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Giải pháp về tuyên truyền

Sau khi kế hoạch được UBND thành phố phê duyệt, UBND huyện Đan Phượng tổ chức thông báo các phòng ban chuyên môn, các tổ chức chính trị, đoàn thể, tổ chức khác để công bố kế hoạch, công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tại UBND huyện và trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên panô, lồng ghép với các hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết kế hoạch, thực hiện đúng kế hoạch được duyệt.

4.2. Các giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư

- Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phải bố trí đủ nguồn vốn để bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư.

- Huy động nhiều nguồn vốn và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng theo nguyên tắc đồng bộ, tập trung, không dàn trải, có tính hữu dụng cao để tạo bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Thực hiện huy động nguồn lực đất đai, đầu tư bán đấu giá quỹ đất ở các vị trí đặc địa, khu vực các trục giao thông, đất ở đô thị để tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, phát triển thương mại dịch vụ....

- Vận động nhân dân góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, các khu vui chơi giải trí.

4.3. Giải pháp về chính sách

- Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, các nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ và hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở SXKD đã thu hồi đất.

- Áp dụng đầy đủ, các chính sách pháp luật về đất đai để được nhiều đối tượng tham gia vào thị trường bất động sản, người thu nhập thấp, đối tượng chính sách, hộ nghèo cũng được hưởng lợi để sớm lấp đầy các khu đất ở, an sinh xã hội và đó cũng là nguồn thu ngân sách quan trọng.

- Khuyến khích nhân dân được chuyển mục đích sử dụng đất những thửa đất đan xen, có diện tích nhỏ phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch đất đai để thuận lợi trong quản lý và có nguồn thu ngân sách.

- Phát huy chính sách liên kết đầu tư giữa các doanh nghiệp và nhân dân góp vốn bằng quyền sử dụng đất, để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, sản xuất

nông sản hàng hóa.

- Vấn đề bồi thường đất đai cần phải được thực hiện công khai, thực hiện đúng trình tự theo qui định pháp luật, xác định đúng nguồn gốc chủ sử dụng, kiểm đếm chính xác, chi trả đúng đối tượng và đúng quy định bảng giá nhà nước.

4.4. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện

- Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phối hợp chặt chẽ với UBND huyện, phòng TNMT... để thực hiện đo đạc, kiểm đếm tài sản, cây cối, hoa màu trên đất.. và ứng vốn kịp thời để chi trả các đối tượng bị thu hồi đất.

- Lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất kịp thời cho các chủ đầu tư để kịp thời triển khai thực hiện dự án.

- Xây dựng phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với đất ở đô thị, đất thương mại dịch vụ để tăng nguồn thu ngân sách, giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các đối tượng chính sách, người có thu nhập thấp, hộ nghèo công nhân viên chức, lực lượng vũ trang có nhu cầu đất ở để ổn định cuộc sống, yên tâm công tác.

- Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa sang sử dụng vào các mục đích khác không đúng quy hoạch đã được duyệt; việc sử dụng đất đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả đặc biệt đối với diện tích đất trồng lúa nước chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- UBND các xã, thị trấn căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của Huyện đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình, thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

- Cập nhật dữ liệu vào hệ thống thông tin quản lý đất đai tại cơ sở để giúp cho UBND các cấp, cơ quan Tài nguyên Môi trường làm tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của Pháp luật.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất 2025 là xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, để thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh năm 2025 là căn cứ để thực hiện thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng, giao đất, cho thuê đất, phát huy nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững.

Kết quả việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là đã xác định được ranh giới trên bản đồ, chi tiết hiện trạng sử dụng các loại đất, cụ thể từng dự án trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện tỷ lệ 1:10000. Vì vậy, sẽ có nhiều thuận lợi trong quản lý đất đai, xây dựng và thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm, cập nhật biến động đất đai; tham mưu, đề xuất với các ngành, cấp trên.

Các chỉ tiêu sử dụng đất được tính toán chính xác, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường, đảm bảo quỹ đất cho nông nghiệp, công nghiệp, du lịch và dịch vụ. Kế hoạch cũng chú trọng cân đối giữa chi phí và nguồn thu từ đất, hỗ trợ phát triển bền vững.

II. KIẾN NGHỊ

Kế hoạch này hiện đang trong quá trình hoàn thiện. Đề nghị các tổ chức, cá nhân xem xét và đóng góp ý kiến để kế hoạch được hoàn thiện tốt nhất, đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất của huyện Đan Phượng.

Trân trọng cảm ơn sự đóng góp quý báu của các tổ chức và cá nhân!./.